

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình giáo dục đại học hệ chính quy ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, mã số: 7810103 của Trường Đại học Khoa học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Quyết định số 1901/QĐ-TTg ngày 23/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Khoa học trực thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2424/QĐ-ĐHTN ngày 22/10/2015 của Giám đốc Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Đại học Thái Nguyên, các cơ sở giáo dục đại học thành viên và đơn vị trực thuộc;

Căn cứ Quyết định số 935/QĐ-ĐHKH ngày 09/11/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 232a/QĐ-ĐHKH ngày 05/5/2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học về việc ban hành chuẩn đầu ra chương trình giáo dục đại học hệ chính quy ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, mã số: 7810103 của Trường Đại học Khoa học;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Khoa học – Đào tạo Trường Đại học Khoa học, kỳ họp ngày 05/7/2020 về việc điều chỉnh, cập nhật và thông qua các chương trình đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Khoa học;

Theo đề nghị của Trường phòng ĐT - QLKH&HTQT.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quyết định ban hành chương trình giáo dục đại học hệ chính quy ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, mã số: 7810103 trên cơ sở cập nhật chương trình đào tạo hiện hành của Trường Đại học Khoa học và đưa vào sử dụng trong đào tạo trình độ đại học theo học chế tín chỉ từ năm học 2020 - 2021.

Điều 2. Các ông (bà) Trường phòng ĐT - QLKH&HTQT, Trưởng khoa Du lịch và Trường các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (t/h);
- BGH (để b/c);
- Voffice;
- Lưu: VT, ĐT-QLKH&HTQT (3) 



PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số 599^a / QĐ-ĐHKH, ngày 10 tháng 07 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học - ĐHTN)*

Tên chương trình đào tạo: QUẢN TRỊ LỮ HÀNH

Tiếng Việt: Quản trị Lữ hành

Ngành đào tạo: Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành **Mã ngành:** 7810103

Trình độ đào tạo: Đại học **Loại hình đào tạo:** Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 04 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp Trung học phổ thông

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- **Thang điểm:** 10

- **Quy trình đào tạo:** Theo quy chế đào tạo hiện hành.

- **Điều kiện tốt nghiệp**

+ *Điều kiện chung:* Theo quy chế đào tạo hiện hành.

+ *Điều kiện của chuyên ngành:* Không có.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Quản trị Dịch vụ du lịch và lữ hành có kiến thức chuyên môn toàn diện và chuyên sâu, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành Du lịch;

2.2. Mục tiêu cụ thể

G1: Người học có kiến thức cơ sở toàn diện để giải quyết những vấn đề thực tiễn trong ngành du lịch

G2: Người học có kiến thức chuyên sâu về hướng dẫn, kinh doanh và quản lý du lịch

G3: Người học có kiến thức nền tảng về các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn kinh doanh và quản lý du lịch

G4: Người học có kỹ năng thực hành cơ bản trong hoạt động lữ hành – hướng dẫn

G5: Người học có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành Du lịch;

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

3.1. Nhóm vị trí nghề cơ bản

- Hướng dẫn viên du lịch nội địa và quốc tế
- Hoạt náo viên
- Sales tour
- Nhân viên văn phòng lữ hành
- Chuyên viên thiết kế tour

3.2. Nhóm vị trí quản trị

- Trưởng/Phó phòng inbound
- Trưởng/Phó phòng outbound
- Trưởng/Phó phòng Domestic
- Điều hành tour
- Điều hành xe...
- Trưởng/Phó nhóm sự kiện/Teambuilding

3.3. Nhóm các vị trí khác

- Chăm sóc khách hàng, thông tin du lịch, bán hàng lưu niệm, chăm sóc sức khỏe, tổ chức vui chơi giải trí...

- Chuyên viên phụ trách các Phòng ban, các Trung tâm thuộc Bộ và Sở văn hóa - Thể thao - Du lịch như: Trung tâm bồi dưỡng nghiệp vụ du lịch, Viện nghiên cứu và phát triển du lịch, Trung tâm xúc tiến du lịch...

- Tham gia giảng dạy tại các cơ sở đào tạo về du lịch.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chủ đề chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
LO1	Áp dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực khoa học xã hội vào hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch	3
LO2	Áp dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực khoa học nhân văn vào hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch	3
LO3	Áp dụng được kiến thức thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên vào hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch	3
LO4	Người học phân tích được những vấn đề cơ bản trong một số lĩnh vực quản trị chính của doanh nghiệp lữ hành	4
LO5	Người học phân tích được những vấn đề cơ bản trong quản lý và khai thác điểm đến du lịch	4
LO6	Liên kết được kiến thức từ những lĩnh vực khác nhau vào hoạt động hướng dẫn du lịch	4
LO7	Giải thích được những quy luật tự nhiên có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch	2
LO8	Tận dụng những kiến thức về quy luật xã hội để phát triển hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch	3
LO9	Thực hiện được đầy đủ các bước trong quy trình hướng dẫn, điều hành, bán và marketing các chương trình du lịch	3
LO10	Thực hiện giao tiếp được bằng ngoại ngữ trong hoạt động đưa, đón du khách và bán chương trình du lịch	2
LO11	Thành thạo kỹ năng công nghệ thông tin hỗ trợ hoạt động kinh doanh và quản lý du lịch	4
LO12	Lựa chọn được các giải pháp phù hợp khi đối mặt với những vấn đề phát sinh trong thực tiễn kinh doanh, hướng dẫn và quản lý du lịch	3
LO13	Sẵn lòng chấp hành nghiêm túc quy định của pháp luật, tuân thủ quy định của tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ	3
LO14	Chứng minh được ý thức tự học, tự cập nhật kiến thức nhằm nâng cao trình độ, kỹ năng nghiệp vụ thích ứng với biến động của thị trường lao động, sáng tạo trong công việc	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Sinh viên ghi nhớ/nhận ra/tái hiện kiến thức bằng các hành động như định nghĩa, nhắc lại, liệt kê, nhận diện, xác định...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Sinh viên tự kiến tạo được kiến thức từ các tài liệu, kiến thức bằng các hành động như giải thích, phân loại, minh họa, suy luận...
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Sinh viên thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra các sản phẩm như mô hình, vật thật, sản phẩm mô phỏng, bài báo cáo...
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Sinh viên phân tích tài liệu/kiến thức thành các chi tiết/bộ phận và chỉ ra được mối quan hệ của chúng tổng thể bằng các hành động như phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp...
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Sinh viên đưa ra được nhận định, dự báo về kiến thức/thông tin theo các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ số đo lường đã được xác định bằng các hành động như nhận xét, phản biện, đề xuất...
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Sinh viên kiến tạo/sắp xếp/tổ chức/thiết kế/khái quát hóa các chi tiết/bộ phận theo cách khác/mới để tạo ra cấu trúc/mô hình/sản phẩm mới.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 135 tín chỉ

(Không bao gồm khối kiến thức *Giáo dục thể chất* (GDTC), *Giáo dục Quốc phòng - An ninh* (GDQP-AN) và các học phần ngoại khóa).

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	29 (21,5%)	29	
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	106 (78,5%)	85	21
- Khối kiến thức cơ sở ngành	40 (29,6%)	31	9
- Khối kiến thức ngành	16 (11,8%)	13	3
- Khối kiến thức chuyên ngành	26 (19,3%)	17	9
- Thực tập, thực tế	19 (14,1%)	19	0
- Đồ án tốt nghiệp	5 (3,7%)	5	0
Tổng	135 (100%)	114	21

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học)	Học phần tiên quyết/học trước
1		Khối kiến thức giáo dục đại cương	29		
1.1		Lý luận chính trị	11		
1.1.1	MLP131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	MPE121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	25/10/0/60	MLP131
1.1.3	SCS121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	25/10/0/60	MPE121
1.1.4	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25/10/0/60	SCS121
1.1.5	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	25/10/0/60	HCM121
1.2		Ngoại ngữ, khoa học tự nhiên, xã hội	18		
1.2.1	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
1.2.2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
1.2.3	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
1.2.4	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
1.2.5	BLW121	Pháp luật đại cương	2	25/10/0/60	
1.2.6	VCF131	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
1.2.7	PHE	Giáo dục thể chất			
1.2.8	MIE	Giáo dục quốc phòng			
2		Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	106		
2.1		Khối kiến thức cơ sở ngành	40		
		Phần bắt buộc	31		
2.1.1	IST231	Nhập môn Khoa học du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.2	STV231	Địa lý du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.3	IBD231	Tiếng Anh du lịch	3	30/0/30/90	ENG131 ENG132 ENG133
2.1.4	TOV231	Tuyển điểm du lịch	3	30/0/30/90	IST231
2.1.5	LAT221	Pháp luật du lịch	2	30/0/0/60	
2.1.6	HFD231	Marketing du lịch	3	30/0/30/90	IST231
2.1.7	TOE231	Kinh tế du lịch	3	30/30/0/90	IST231
2.1.8	HFK221	Thị trường du lịch	2	30/0/0/60	IST231 TOE231
2.1.9	RBT221	Tôn giáo, tín ngưỡng ứng dụng trong du lịch	2	30/0/0/60	
2.1.10	VLA221	Văn học Việt Nam ứng dụng trong du lịch	2	30/0/0/60	
2.1.11	SUS231	Kinh doanh dịch vụ bổ sung	3	30/0/30/90	IST231
2.1.12	VHA221	Lịch sử Việt Nam ứng dụng trong du lịch	2	30/0/0/60	
		Phần tự chọn	9/27		
2.1.13	CST231	Kỹ năng giao tiếp trong du lịch	3	30/0/30/90	
2.1.14	GFJ231	Tâm lý du lịch	3	45/0/0/90	IST231
2.1.15	HFF231	Ứng dụng công nghệ thông tin trong du lịch	3	15/0/60/90	IST231 GIF131
2.1.16	GBM231	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	45/0/0/90	
2.1.17	GMS231	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học)	Học phần tiên quyết/ học trước
2.1.18	DIP231	Lễ tân ngoại giao	3	30/0/30/90	
2.1.19	PRE231	Đạo đức nghề nghiệp	3	45/0/0/90	
2.1.20	RMS231	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch	3	45/0/0/90	
2.1.21	IPT231	Thanh toán quốc tế trong du lịch	3	45/0/0/90	
2.2	Khối kiến thức ngành		16		
	Phần bắt buộc		13		
2.2.1	TBA321	Quản trị kinh doanh du lịch	2	20/20/0/60	
2.2.2	EVM331	Quản trị sự kiện	3	30/0/30/90	TBA321
2.2.3	COC331	Văn hóa doanh nghiệp	3	30/0/30/90	
2.2.4	STU321	Khởi nghiệp	2	30/0/0/60	
2.2.5	HRM231	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	3	30/0/30/90	
	Phần tự chọn		3/9		
2.2.6	CUC331	Văn hóa ẩm thực	3	30/0/30/90	
2.2.7	STT331	Thống kê du lịch	3	45/0/0/90	
2.2.8	CBT331	Hành vi tiêu dùng du lịch	3	20/20/30/90	
2.3	Khối kiến thức chuyên ngành		26		
	Chuyên ngành Quản trị Lữ hành				
	Phần bắt buộc		17		
2.3.1	PTO341	Nghệp vụ lữ hành	4	30/0/60/120	
2.3.2	CSG341	Nghệp vụ hướng dẫn	4	30/0/60/90	
2.3.3	ETG331	Tiếng Anh lữ hành	3	30/0/30/90	
2.3.4	SCM331	Quản trị chuỗi cung ứng trong lữ hành	3	30/0/30/90	
2.3.5	TPM331	Quản trị chất lượng sản phẩm lữ hành	3	30/0/30/90	
	Phần tự chọn		9/27		
2.3.6	TBM331	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	30/0/30/90	
2.3.7	BRM331	Quản trị thương hiệu lữ hành	3	30/0/30/90	
2.3.8	TDM331	Quản trị điểm đến du lịch	3	30/0/30/90	
2.3.9	TSM331	Quản trị an toàn lữ hành	3	30/0/30/90	
2.3.10	PRM331	Quản trị dự án du lịch	3	30/0/30/90	
2.3.11	DTM331	Quản trị lữ hành nội địa	3	30/0/30/90	
2.3.12	TFM331	Quản trị tài chính lữ hành	3	30/0/30/90	
2.3.13	TMM331	Quản trị marketing lữ hành	3	30/0/30/90	
2.3.14	TIM331	Quản trị lữ hành quốc tế	3	30/0/30/90	
2.4	Thực tập, thực tế		19		
2.4.1	STM421	Thực tế chuyên môn 1	2	0/0/60/60	IST231 STV231
2.4.2	STM442	Thực tế chuyên môn 2	4	0/0/120/120	STM441
2.4.3	STM443	Thực tế chuyên môn 3	4	0/0/120/120	STM442
2.4.4	STM441	Tập sự nghề nghiệp	4	0/0/120/120	STM442
2.4.5	STM451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	STM441
2.5	STM904	Đồ án tốt nghiệp	5	0/0/150/150	
Tổng cộng			135		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY THEO TỪNG HỌC KỲ

Học kỳ I

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học)	Học phần tiên quyết/học trước
1	IST231	Nhập môn Khoa học du lịch	3	30/0/30/90	
2	STV231	Địa lý du lịch	3	30/0/30/90	
3	VCF131	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	45/0/0/90	
4	ENG141	Tiếng Anh 1	4	60/0/0/120	
5		Tự chọn	3/9		
5.1	CST231	Kỹ năng giao tiếp trong du lịch	3	30/0/30/90	
5.2	GBM231	Đại cương về quản trị kinh doanh	3	45/0/0/90	
5.3	PRE231	Đạo đức nghề nghiệp	3	45/0/0/90	
Tổng			16		

Học kỳ II

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học)	Học phần tiên quyết/học trước
1	TBA321	Quản trị kinh doanh du lịch	2	20/20/0/60	
2	BLW121	Pháp luật đại cương	2	25/10/0/60	
3	TOV231	Tuyển điểm du lịch	3	30/0/30/90	IST231
4	STM441	Thực tế chuyên môn 1	2	0/2	IST231 STV231
5	GIF131	Tin học đại cương	3	30/0/30/90	
6	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	
7	MLP131	Triết học Mác – Lênin	3	45/0/0/90	
8		Tự chọn	3/9		
8.1	GFJ231	Tâm lý du lịch	3	45/0/0/90	IST231
8.2	GMS231	Khoa học quản lý đại cương	3	45/0/0/90	
8.3	RMS231	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong du lịch	3	45/0/0/90	
Tổng			21		

Học kỳ III

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học)	Học phần tiên quyết/học trước
1	VHA221	Lịch sử Việt Nam ứng dụng trong du lịch	2	30/0/0/60	
2	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	
3	STM442	Thực tế chuyên môn 2	4	0/0/120/120	STM441
4	LAT221	Pháp luật du lịch	2	30/0/0/60	
5	PTO341	Nghệp vụ lữ hành	4	30/0/60/120	
6		Tự chọn	3/9		
6.1	HFF231	Ứng dụng CNTT trong du lịch	3	15/0/60/90	IST231 GIF131
6.2	DIP231	Lễ tân ngoại giao	3	30/0/30/90	
6.3	IPT231	Thanh toán quốc tế trong du lịch	3	45/0/0/90	

Tổng		19		
-------------	--	-----------	--	--

Học kỳ IV

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học)	Học phần tiên quyết/học trước
1	RBT221	Tôn giáo, tín ngưỡng ứng dụng trong du lịch	2	30/0/0/60	
2	IBD231	Tiếng Anh du lịch	3	30/0/30/90	ENG131 ENG132 ENG133
3	TOE231	Kinh tế du lịch	3	30/30/0/90	IST231
4	VLA221	Văn học Việt Nam ứng dụng trong du lịch	2	30/0/0/60	
5	MPE121	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	25/10/0/60	MLP131
6	CSG341	Nghệ thuật hướng dẫn	4	30/0/60/90	
7		Tự chọn	3/9		
7.1	CUC331	Văn hóa ẩm thực	3	30/0/30/90	
7.2	STT331	Thống kê du lịch	3	45/0/0/90	
7.3	CBT331	Hành vi tiêu dùng du lịch	3	20/20/30/90	
Tổng			16		

Học kỳ V

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học)	Học phần tiên quyết/học trước
1	HFD231	Marketing du lịch	3	30/0/30/90	IST231
2	STM443	Thực tế chuyên môn 3	4	0/0/120/120	STM442
3	ETG331	Tiếng Anh lễ hành	3	30/0/30/90	
4	SCS121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	25/10/0/60	MPE121
5		Tự chọn	3/9		
5.1	TBM331	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	30/0/30/90	
5.2	TSM331	Quản trị an toàn lễ hành	3	30/0/30/90	
5.3	TFM331	Quản trị tài chính lễ hành	3	30/0/30/90	
Tổng			15		

Học kỳ VI

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học)	Học phần tiên quyết/học trước
1	HFK221	Thị trường du lịch	2	30/0/0/60	IST231 TOE231
2	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	25/10/0/60	SCS121
3	EVM331	Quản trị sự kiện	3	30/0/30/90	TBA321
4	COC331	Văn hóa doanh nghiệp	3	30/0/30/90	

5	HRM231	Quản trị nguồn nhân lực du lịch	3	30/0/30/90	
6	SCM331	Quản trị chuỗi cung ứng trong lĩnh vực	3	30/0/30/90	
7		Tự chọn	3/9		
7.1	BRM331	Quản trị thương hiệu lĩnh vực	3	30/0/30/90	
7.2	PRM331	Quản trị dự án du lịch	3	30/0/30/90	
7.3	TMM331	Quản trị marketing lĩnh vực	3	30/0/30/90	
Tổng			19		

Học kỳ VII

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học)	Học phần tiên quyết/ học trước
1	SUS231	Kinh doanh dịch vụ bổ sung	3	30/0/30/90	IST231
2	VCP121	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	25/10/0/60	HCM121
3	STM441	Tập sự nghề nghiệp	4	0/0/120/120	
4	STU321	Khởi nghiệp	2	30/0/0/60	
5	TPM331	Quản trị chất lượng sản phẩm lĩnh vực	3	30/0/30/90	
6		Tự chọn	3/9		
6.1	TDM331	Quản trị điểm đến du lịch	3	30/0/30/90	
6.2	DTM331	Quản trị lĩnh vực nội địa	3	30/0/30/90	
6.3	TIM331	Quản trị lĩnh vực quốc tế	3	30/0/30/90	
Tổng			19		

Học kỳ VIII

Stt	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ TC (LT/BT-TL/TH-TN/tự học)	Học phần tiên quyết/ học trước
1	STM451	Thực tập tốt nghiệp	5	0/0/150/150	
2	STM904	Đồ án tốt nghiệp	5	0/0/150/150	
Tổng			10		

LÃNH ĐẠO KHOA


Chu Thanh Huy

PHÒNG ĐÀO TẠO –
QLKH & HTQT



HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
KHÔNG

PGS.TS. Nguyễn Văn Đăng

Phụ lục 1. MA TRẬN TƯƠNG QUAN VỚI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Môn học	LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12	LO13	LO14
Học kỳ 1														
Nhập môn Khoa học du lịch					3		2						3	3
Địa lý du lịch	3		2		3	3	2	3					3	3
Tiếng Anh 1										2			3	3
Cơ sở văn hóa Việt Nam		3			3	3	2	3					3	3
Tự chọn 1	3	Kỹ năng GT trong DL							4	2		3	3	3
trong 3		Đại cương về QTKD			3	3						3	3	3
học phần		Đạo đức nghề nghiệp		2	3	4		2	3				3	3
Giáo dục thể chất 1													3	3
Học kỳ 2														
Pháp luật đại cương	2					2							3	3
Tin học đại cương			3								3		3	3
Quản trị kinh doanh du lịch				4								3	3	3
Tuyển điểm du lịch			2			4	2				3		3	3
Thực tế chuyên môn 1									2	2	2		3	3
Tiếng Anh 2										2			3	3
Triết học Mác – Lênin		2						2					3	3
Tự chọn 1	3	Tâm lý du lịch		4	4	4		3				3	3	3
trong 3		Khoa học quản lý ĐC		3	3			3				3	3	3
học phần		PPNCKH trong DL		4	4			3				3	3	3
Giáo dục thể chất 2													3	3
Học kỳ 3														
Kinh tế du lịch	3			3				3				3	3	3
Tiếng Anh 3										2			3	3

Môn học	LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12	LO13	LO14
Thực tế chuyên môn 2									3	2	3		3	3
Lịch sử VN ứng dụng trong DL		3			3	3							3	3
Nghiệp vụ lữ hành				3					4			3	3	3
Tự chọn 1 trong 3 học phần			3						3		4	2	3	3
ỨD CNTT trong DL									3				3	3
Lễ tân ngoại giao		3			3	3			3			3	3	3
Thanh toán QT trong DL	3			2	2	2			2	2	2	2	3	3
Giáo dục thể chất 3													3	3
Học kỳ 4													3	3
Tiếng Anh du lịch									3	2			3	3
Tôn giáo, tín ngưỡng ỨD trong DL	3				3	3							3	3
Văn học Việt Nam ỨD trong DL					3	3							3	3
Thị trường du lịch	3				4	3							3	3
Nghiệp vụ hướng dẫn						4			4			3	3	3
Tự chọn 1 trong 3 học phần		3		2	2	3	2						3	3
Văn hoá ẩm thực													3	3
Thống kê du lịch	3			3	3			3			2	3	3	3
Hành vi tiêu dùng DL		3		4	3	3	3	3				3	3	3
Giáo dục quốc phòng													3	3
Học kỳ 5														
Kinh tế chính trị Mác – Lê nin	2							2					3	3
Marketing du lịch	3					3			3		4		3	3
Thực tế chuyên môn 3									3	2	3		3	3
Tiếng Anh lữ hành									3				3	3
Tự chọn 1 trong 3 học phần				4								3	3	3
Quản trị kinh doanh LH													3	3
Quản trị an toàn LH		3		2	2		2					3	3	3
Quản trị tài chính LH				4		2			3		3	3	3	3
Học kỳ 6														
Pháp luật du lịch	3				4	3						3	3	3

Môn học	LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12	LO13	LO14
Quản trị sự kiện				4								3	3	3
Văn hoá doanh nghiệp				4								3	3	3
Chủ nghĩa xã hội khoa học		2				2							3	3
Quản trị nguồn nhân lực du lịch				4								3	3	3
Quản trị chuỗi cung ứng trong LH				4								3	3	3
Tự chọn 1 trong 3 học phần	Quản trị thương hiệu LH			4	3				3		3	3	3	3
	Quản trị dự án lữ hành				3			3				3	3	3
	Quản trị marketing LH			4	3				3			3	3	3
Học kỳ 7														
Kinh doanh dịch vụ bổ sung				4								3	3	3
Tư tưởng Hồ Chí Minh		2				2							3	3
Lịch sử Đảng CSVN		2				3							3	3
Tập sự nghề nghiệp									4	2	4		3	3
Khởi nghiệp												3	3	3
Quản trị chất lượng sản phẩm LH				4								3	3	3
Tự chọn 1 trong 3 học phần	Quản trị điểm đến DL			4							3		3	3
	Quản trị lữ hành nội địa			4	3				3			3	3	3
	Quản trị lữ hành quốc tế			4	3				3			3	3	3
Học kỳ 8														
Thực tập tốt nghiệp									4	2	4		3	3
Đồ án tốt nghiệp							4	4			4	4	3	3

Phụ lục 2. LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN KIẾN THỨC, KĨ NĂNG

Chuẩn đầu ra CTĐT	LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12	LO13	LO14
Học kỳ I	0.4	0.5	0.6	0	1	0.5	0.9	0.9	0.3	0.4	0	0.2	0.3	0.3
Học kỳ II	1	0.9	2.1	0.6	1.5	1.3	1.2	1.7	0.4	0.8	0.8	0.5	0.8	0.8
Học kỳ III	1.3	1.4	3	1.1	1.8	1.6	1.2	2.1	1.1	1.2	1.5	0.9	1.2	1.2
Học kỳ IV	2	2	3	1.2	3.2	2.9	1.4	2.1	1.6	1.4	1.5	1	1.6	1.6
Học kỳ V	2.7	2	3	1.5	3.2	3.2	1.4	2.4	2.2	1.6	2.2	1.2	1.9	1.9
Học kỳ VI	3	2.3	3	3	4	3.6	1.4	2.4	2.4	1.6	2.5	2.3	2.4	2.4
Học kỳ VII	3	3	3	4	4	4	1.4	2.4	2.7	1.8	3.2	2.8	2.8	2.8
Học kỳ VIII	3	3	3	4	4	4	2	3	3	2	4	3	3	3



Phụ lục 3. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA PHƯƠNG PHÁP DẠY VÀ HỌC VỚI CHUẨN ĐẦU RA

CĐR Phương pháp	LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12	LO13	LO14
Giảng viên thuyết giảng	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
Thảo luận	x	x	x			x		x		x	x		x	x
Sinh viên thuyết trình/báo cáo	x	x	x	x	x	x		x			x	x	x	x
Nghiên cứu khoa học	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x	x	x
Làm bài tập cá nhân	x	x	x	x		x						x		x
Học/Làm bài tập nhóm	x	x	x			x						x		
Thực hành			x					x	x		x	x		x
Thực tế chuyên môn	x		x					x	x		x	x		x
Thực tập			x				x	x	x		x	x		x
Tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

Phụ lục 4. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH GIỮA PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ VỚI CHUẨN ĐẦU RA

PP Đánh giá \ CDR	LO1	LO2	LO3	LO4	LO5	LO6	LO7	LO8	LO9	LO10	LO11	LO12	LO13	LO14
Đánh giá chuyên cần													X	X
Đánh giá bài tập	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đánh giá bài thuyết trình						X			X	X			X	X
Thi viết	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X
Thi trắc nghiệm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X
Thi vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X
Thi tiểu luận	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Thi thực hành									X	X	X		X	X
Đánh giá báo cáo thực tập, thực tế											X		X	X
HĐ chấm khóa luận/đồ án/ BC khoa học	X	X	X	X	X		X	X				X	X	X

